KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ NHUỘM

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**16**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	229126	Tin học	3	75	15	58	2
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
4	230021	Hóa hữu cơ	2	30	24	4	2
5	230047	Thực hành Hóa hữu cơ	1	30	0	29	1
6	230049	Thực hành hóa phân tích	1	30	0	29	1
7	230024	Hóa phân tích	2	30	24	4	2
8	230063	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	40	18	20	2
Học kỳ 2: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**				
9	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
10	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
11	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
12	230229	Quá trình và thiết bị hóa học	3	45	30	12	3
13	230057	Vật liệu nhuộm	3	45	34	8	3
14	230096	Hóa học thuốc nhuộm	2	30	14	14	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
15.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
15.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
15.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
16.1	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2
16.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
16.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2

Học kỳ 3: 21 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**19**				
17	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
18	230235	Thực hành công nghệ tiền xử lý	1	30	0	29	1
19	230216	Công nghệ tiền xử lý	3	45	32	10	3
20	230027	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	2	30	11	17	2
21	230245	Xử lý nước trong ngành dệt nhuộm	2	30	20	8	2
22	230189	Công nghệ nhuộm sợi thiên nhiên	4	60	41	15	4
23	230106	Thực hành xử lý vải sợi thiên nhiên	2	60	0	58	2
24	230261	An toàn lao động trong ngành công nghệ nhuộm.	2	30	15	13	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
25.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
25.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
25.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
26.1	231186	Đại cương công nghệ sợi dệt	2	30	25	3	2
26.2	231160	Công nghệ wash sản phẩm may	2	30	24	4	2
Học kỳ 4: 21 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**19**				
27	230108 200004	Anh văn chuyên ngành nhuộm/Tiếng Nhật 4	2	30/30	12/15	16/13	2/2
28	230043	Thiết bị nhuộm	4	60	40	16	4
29	230190	Công nghệ nhuộm sợi tổng hợp	2	30	23	5	2
30	230003	Công nghệ in hoa	2	30	14	14	2
31	230016	Công nghệ xử lý hoàn tất	2	30	14	14	2
32	230224	Kỹ thuật đo màu	2	30	18	10	2
33	230236	Thực hành đo màu	1	30	0	29	1
34	230206	Chuyên đề Thực hành phối màu	1	30	0	29	1
35	230292	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
36	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
37.1	230044	Thiết kế dây chuyền sản xuất nhuộm	2	30	8	20	2
37.2	230186	Quản trị chất lượng	2	30	14	14	2
Học kỳ 5: 8 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**3**				

38	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
39	230243	Thực hành xử lý vải sợi tổng hợp	1	30	0	29	1
40	230218	Đồ án chuyên ngành Nhuộm	2	60	0	60	0
Môn học tự chọn			**5**				
41.1	230070	Đồ án tốt nghiệp (nhuộm)	5	225	0	220	5
Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp							
41.2	230093	Kỹ năng quản trị và điều hành ca sản xuất	2	30	14	14	2
41.3	230217	Công nghệ xử lý hàng pha	3	45	15	27	3
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
42	230247	Thực tập tốt nghiệp (nhuộm)	5	225	0	220	5